

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ
phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước
ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 313/2025/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Bên cung cấp viện trợ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

b) Bên tiếp nhận viện trợ quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng viện trợ phải tuân thủ Cam kết viện trợ, trường hợp Cam kết viện trợ và pháp luật Việt Nam có quy định khác nhau về cùng một vấn đề hoặc Cam kết viện trợ không phù hợp với pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật Việt Nam và điều chỉnh Cam kết viện trợ theo pháp luật Việt Nam; nếu bên cung cấp viện trợ không chấp thuận điều chỉnh Cam kết viện trợ thì phải dừng tiếp nhận viện trợ.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Lập hồ sơ khoản viện trợ

Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ văn kiện dự án, phi dự án theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP. Kết cấu văn kiện dự án, phi dự án theo mẫu tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ khoản viện trợ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án trong quá trình thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP và báo cáo chi tiết về toàn bộ quá trình thực hiện dự án, phi dự án đến thời điểm xin điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án.

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, phi dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, phi dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án, phi dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện

trợ tổ chức bộ máy quản lý dự án, phi dự án và thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của dự án, phi dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

4. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

5. Đối với việc bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

6. Chủ khoản viện trợ thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) về tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ định kỳ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 05 tháng 7) và hằng năm (chậm nhất vào ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo). Chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện khoản viện trợ, chủ khoản viện trợ tiến hành các thủ tục nghiệm thu, đánh giá các biện pháp cần thiết để khai thác, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng và gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ đến Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

7. Trường hợp xảy ra tranh chấp trong quá trình thực hiện thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

2. Mở tài khoản thanh toán cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

4. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền:

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

5. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện khoản viện trợ:

a) Thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

b) Đối với dự án, phi dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước thì chủ khoản viện trợ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài chính. Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ theo nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của dự án, phi dự án.

c) Đối với dự án, phi dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước nhưng thời điểm phê duyệt không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hằng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng thì Chủ khoản viện trợ có văn bản đề nghị Sở Tài chính đề xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào dự toán ngân sách hằng năm.

d) Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án, phi dự án không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hằng năm, chủ khoản viện trợ có văn bản đề nghị Sở Tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào kế hoạch vốn đối ứng hằng năm hoặc tạm ứng vốn đối ứng và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

6. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa, thuê đối với các khoản viện trợ, kiểm toán các khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý tài sản viện trợ

1. Quản lý tài sản đối với tài sản của khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

2. Đối với tài sản của khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Ngoại vụ

Là cơ quan thường trực Ban Công tác phi chính phủ nước ngoài của tỉnh, có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân của Bên cung cấp viện trợ là các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và phối hợp thẩm định năng lực của các nhà tài

trợ khác theo quy định. Phối hợp với Sở Tài chính trong công tác hướng dẫn thủ tục trình tiếp nhận các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính

Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng khoản viện trợ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định văn kiện dự án, phi dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt tiếp nhận các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Tham mưu thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, phê duyệt, triển khai thực hiện theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định. Xử lý các vấn đề liên quan thuộc thẩm quyền và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hằng năm về kết quả vận động viện trợ, tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 13, Điều 33 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

d) Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

Phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ (dự án, phi dự án) và kiểm tra quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Công an tỉnh

a) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

b) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định hồ sơ khoản viện trợ và góp ý kiến với cơ quan chủ quản về các khoản viện trợ theo quy định của Quy chế này.

c) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ bảo đảm giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

đ) Tiến hành rà soát, xác minh, xét duyệt nhân sự đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia thực hiện, quản lý, giám sát các khoản viện trợ; quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, cư trú và các hoạt động khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định của pháp luật và khuôn khổ dự án.

5. Kho bạc Nhà nước khu vực VIII

a) Mở và quản lý tài khoản tại Kho bạc Nhà nước cho các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

b) Hướng dẫn thanh toán, hạch toán kế toán.

c) Phối hợp với cơ quan tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đối chiếu số liệu, tổng hợp, báo cáo, quyết toán các khoản viện trợ không hoàn lại theo quy định.

6. Sở Nội vụ

a) Chủ trì phối hợp Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về những nội dung quan đến tôn giáo trong quá trình tiếp nhận và sử dụng khoản viện trợ.

b) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị chấp hành, thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

c) Phối hợp tham gia thẩm định và có ý kiến đối với khoản viện trợ liên quan đến tôn giáo.

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh:

a) Thực hiện tiếp nhận, triển khai và quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định. Không để xảy ra trường hợp tiếp nhận khoản viện trợ chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ được các cơ quan Trung ương tiếp nhận theo thẩm quyền, phân bổ về địa phương cần kịp thời báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi phối hợp thực hiện.

b) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

c) Hướng dẫn đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, triển khai thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo quy định.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tài chính, Công an tỉnh khi phát hiện những dấu hiệu, hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

đ) Ủy ban nhân dân các xã, phường giao phòng, ban chuyên môn trực thuộc phù hợp làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn./.